

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 33

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được cổ phần hóa theo Quyết định số 446/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) Công ty Cổ phần số 0300585984 ngày 31 tháng 12 năm 2014, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai (2) chi nhánh đặt tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và số 8 Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch	
Ông Trần Lê Nguyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên	
Bà Trần Thị Hồng Lĩnh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Văn Trường	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Lê Trà My	Thành viên	miễn nhiệm ngày 19 tháng 2 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61352465/22632293

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được lập ngày 15 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Young Chín Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2018-004-1



Dương Phúc Kiên
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4613-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2022

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		752.860.829.008	959.964.000.557
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	345.327.035.813	309.533.519.986
111	1. Tiền		172.780.035.813	239.533.519.986
112	2. Các khoản tương đương tiền		172.547.000.000	70.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		50.000.000.000	150.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.1	50.000.000.000	150.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		161.652.837.670	311.479.169.663
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	159.037.274.192	290.139.365.211
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		312.510.500	616.830.040
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.587.135.048	20.028.133.304
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		715.917.930	694.841.108
140	IV. Hàng tồn kho		156.837.222.126	142.009.212.643
141	1. Hàng tồn kho	7	156.837.222.126	142.009.212.643
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		39.043.733.399	46.942.098.265
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		177.541.059	106.420.685
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14	27.856.094.324	31.523.042.885
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	11.010.098.016	15.312.634.695
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.036.467.155.320	1.053.283.302.902
210	I. Phải thu dài hạn		1.429.777.247	1.429.777.247
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.429.777.247	1.429.777.247
220	II. Tài sản cố định		104.617.876.099	121.238.610.202
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	103.711.971.682	120.163.685.713
222	Nguyên giá		398.470.643.588	398.470.643.588
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(294.758.671.906)	(278.306.957.875)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	905.904.417	1.074.924.489
228	Nguyên giá		4.790.083.240	4.790.083.240
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.884.178.823)	(3.715.158.751)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	4.600.922.314	4.793.303.446
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(7.196.135.415)	(7.003.754.283)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	11.2	925.818.579.660	925.818.579.660
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		951.364.071.361	951.364.071.361
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		21.646.946.823	21.646.946.823
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(47.192.438.524)	(47.192.438.524)
260	V. Tài sản dài hạn khác		-	3.032.347
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	3.032.347
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.789.327.984.328	2.013.247.303.459

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		260.101.608.567	447.431.596.672
310	I. Nợ ngắn hạn		249.006.505.150	438.355.771.751
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	6.057.330.445	123.942.586.647
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	2.633.638.882	11.109.375.390
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.979.712.512	2.029.401.831
314	4. Phải trả người lao động		2.715.502.023	3.458.865.888
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.751.553.515	3.275.917.660
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	67.501.936.784	17.559.359.672
320	7. Vay ngắn hạn	17	149.923.766.562	267.607.574.273
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	13.443.064.427	9.372.690.390
330	II. Nợ dài hạn		11.095.103.417	9.075.824.921
337	1. Phải trả dài hạn khác		150.526.400	199.250.000
338	2. Nợ dài hạn	17	7.767.613.017	8.876.574.921
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	3.12	3.176.964.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.529.226.375.761	1.565.815.706.787
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	1.529.226.375.761	1.565.815.706.787
411	1. Vốn cổ phần		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		21.541.711.415	21.541.711.415
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		289.684.664.346	326.273.995.372
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		174.213.995.372	82.641.693.823
421b	- Lợi nhuận thuần năm nay		115.470.668.974	243.632.301.549
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.789.327.984.328	2.013.247.303.459

Nguyễn Hoàng Sang
Người lập

Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2022

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	1.495.931.076.077	2.601.124.920.903
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(1.430.221.132.181)	(2.514.715.273.919)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		65.709.943.896	86.409.646.984
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	126.042.027.967	244.923.692.122
22	5. Chi phí tài chính	22	(7.089.983.572)	(13.967.740.934)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(6.473.155.092)	(19.186.355.837)
25	6. Chi phí bán hàng	23	(32.252.339.188)	(42.195.345.189)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(32.714.825.491)	(31.794.262.536)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		119.694.823.612	243.375.990.447
31	9. Thu nhập khác		556.078.391	725.789.660
32	10. Chi phí khác		(477.696.350)	(469.478.558)
40	11. Lợi nhuận khác		78.382.041	256.311.102
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		119.773.205.653	243.632.301.549
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(4.302.536.679)	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		115.470.668.974	243.632.301.549
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	948	1.952
71	16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.4	948	1.952

Nguyễn Hoàng Sang
Người lập

Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		119.773.205.653	243.632.301.549
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	8, 9, 10	16.813.115.235	20.162.176.074
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		-	(6.399.172.774)
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		88.266.131	427.692.858
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(119.291.451.554)	(237.946.994.821)
06	Chi phí lãi vay	22	6.473.155.092	19.186.355.837
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23.856.290.557	39.062.358.723
09	Giảm các khoản phải thu		134.997.080.844	4.299.895.496
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(14.828.009.483)	12.779.940.700
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(72.457.631.747)	107.908.319.956
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(68.088.027)	512.556.644
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.622.573.364)	(19.428.233.508)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	18	(1.829.625.963)	(1.782.216.744)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		63.047.442.817	143.352.621.267
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		-	(130.000.000)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	1.756.574.284
23	Tiền chi mua trái phiếu và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(120.000.000.000)	(150.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu		220.000.000.000	220.000.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con		-	38.822.419.740
27	Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia		137.773.747.822	236.437.065.808
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		237.773.747.822	346.886.059.832

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	17	972.741.879.318	1.803.830.466.647
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(1.091.454.011.212)	(1.928.113.672.507)
36	Cổ tức đã trả	19.2	(146.160.000.000)	(146.160.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(264.872.131.894)	(270.443.205.860)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		35.949.058.745	219.795.475.239
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		309.533.519.986	90.171.225.761
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(155.542.918)	(433.181.014)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	345.327.035.813	309.533.519.986



Nguyễn Hoàng Sang
Người lập



Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được cổ phần hóa theo Quyết định số 446/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) Công ty Cổ phần số 0300585984 ngày 31 tháng 12 năm 2014, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai (2) chi nhánh đặt tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và số 8 Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 105 (31 tháng 12 năm 2020 là: 108).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	25 năm
Phần mềm máy tính	2 - 8 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ với giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông của Tổng Công ty thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	167.516.204	141.604.125
Tiền gửi ngân hàng	172.612.519.609	239.391.915.861
Các khoản tương đương tiền (*)	172.547.000.000	70.000.000.000
TỔNG CỘNG	345.327.035.813	309.533.519.986

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc ba (3) tháng và hưởng lãi suất 3,7% một năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	142.991.262.447	259.799.029.389
Chi nhánh Công ty TNHH Sumitomo Corporation Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	9.698.469.000	8.224.405.200
Công ty Cổ phần Uniben	2.772.695.200	-
Hộ Kinh doanh Phúc Ca	1.543.623.500	-
Các khách hàng khác	2.031.224.045	22.115.930.622
TỔNG CỘNG	159.037.274.192	290.139.365.211

6. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.587.135.048	20.028.133.304
Lãi tiền gửi	1.461.015.048	1.957.849.316
Cổ tức phải thu	-	17.985.462.000
Khác	126.120.000	84.821.988
Dài hạn	1.429.777.247	1.429.777.247
Ký quỹ	1.429.777.247	1.429.777.247
TỔNG CỘNG	3.016.912.295	21.457.910.551
Trong đó:		
Các bên khác	1.722.135.048	2.177.671.304
Các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	1.294.777.247	19.280.239.247

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	92.529.891.592	32.743.350.976
Thành phẩm	54.921.405.706	30.811.871.498
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.599.010.673	4.525.287.693
Công cụ, dụng cụ	2.197.146.175	2.198.749.443
Nguyên vật liệu	589.767.980	641.975.056
Hàng đi đường	-	71.087.977.977
TỔNG CỘNG	156.837.222.126	142.009.212.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm và số cuối năm	174.043.117.694	219.322.402.267	5.105.123.627	398.470.643.588
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	27.136.632.288	85.889.157.190	2.748.732.693	115.774.522.171
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	(91.617.768.721)	(182.956.447.973)	(3.732.741.181)	(278.306.957.875)
Khấu hao trong năm	(5.459.361.084)	(10.699.861.487)	(292.491.460)	(16.451.714.031)
Số cuối năm	(97.077.129.805)	(193.656.309.460)	(4.025.232.641)	(294.758.671.906)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	82.425.348.973	36.365.954.294	1.372.382.446	120.163.685.713
Số cuối năm	76.965.987.889	25.666.092.807	1.079.890.986	103.711.971.682

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm và số cuối năm	2.595.135.240	2.194.948.000	4.790.083.240
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	2.064.948.000	2.064.948.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	(1.639.377.417)	(2.075.781.334)	(3.715.158.751)
Hao mòn trong năm	(104.020.068)	(65.000.004)	(169.020.072)
Số cuối năm	(1.743.397.485)	(2.140.781.338)	(3.884.178.823)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	955.757.823	119.166.666	1.074.924.489
Số cuối năm	851.737.755	54.166.662	905.904.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND
Nhà cửa, vật kiến trúc

Nguyên giá

Số đầu năm và số cuối năm	11.797.057.729
---------------------------	----------------

Trong đó:

Đã khấu hao hết	2.178.001.042
-----------------	---------------

Giá trị hao mòn lũy kế

Số đầu năm	(7.003.754.283)
------------	-----------------

Khấu hao trong năm	(192.381.132)
--------------------	---------------

Số cuối năm	(7.196.135.415)
-------------	-----------------

Giá trị còn lại

Số đầu năm	4.793.303.446
------------	---------------

Số cuối năm	4.600.922.314
-------------	---------------

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

11.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn khác	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu - Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	100.000.000.000
TỔNG CỘNG	50.000.000.000	150.000.000.000

(*) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 9,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty liên kết (Thuyết minh số 11.2.1)	951.364.071.361	951.364.071.361
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 11.2.2)	21.646.946.823	21.646.946.823
TỔNG CỘNG	973.011.018.184	973.011.018.184
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(47.192.438.524)	(47.192.438.524)
GIÁ TRỊ THUẦN	925.818.579.660	925.818.579.660
Trong đó:		
Đầu tư vào các công ty liên kết	904.171.632.837	904.171.632.837
Đầu tư vào đơn vị khác	21.646.946.823	21.646.946.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

11.2.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày như sau:

		Số cuối năm			Số đầu năm		
	Hoạt động kinh doanh	Vốn đầu tư	Dự phòng	%	Vốn đầu tư	Dự phòng	%
Công ty TNHH Dầu Thực vật Cái Lân ("Calofic")	Sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật	572.600.582.675	-	24,00	572.600.582.675	-	24,00
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("TAC")	Sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật	247.049.222.600	-	26,54	247.049.222.600	-	26,54
Công ty TNHH Mỹ phẩm G Vina	Sản xuất và kinh doanh mỹ phẩm	84.521.827.562	-	40,00	84.521.827.562	-	40,00
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KDNB")	Sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật	47.192.438.524	(47.192.438.524)	49,00	47.192.438.524	(47.192.438.524)	49,00
TỔNG CỘNG		951.364.071.361	(47.192.438.524)		951.364.071.361	(47.192.438.524)	

11.2.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Số cuối năm thể hiện giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tân Bình ("Nakydaco").

Nakydaco được cổ phần hóa theo Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") Công ty Cổ phần số 0303587122 ngày 10 tháng 12 năm 2004, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Nakydaco có trụ sở đăng ký tại số 899 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Edible Argo Products Ltd (EAPL)	3.836.614.784	-
Baid Agro Products (Pvt) Ltd	1.751.363.040	14.939.595.380
Apical Vietnam Oil and Fats Pte Ltd	-	107.985.586.278
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	44.000.000
Khác	469.352.621	973.404.989
TỔNG CỘNG	6.057.330.445	123.942.586.647

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Huy Mai	1.772.422.550	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Phú Gia	-	5.339.295.900
Kukai Investment Limited	-	1.538.777.210
Khác	861.216.332	4.231.302.280
TỔNG CỘNG	2.633.638.882	11.109.375.390

14. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	(31.523.042.885)	3.666.948.561	-	(27.856.094.324)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.312.634.695)	4.302.536.679	-	(11.010.098.016)
Thuế thu nhập cá nhân	457.195.559	3.774.128.927	(3.773.476.919)	457.847.567
Tiền thuê đất	1.572.206.272	1.511.598.465	(561.939.792)	2.521.864.945
TỔNG CỘNG	(44.806.275.749)	13.255.212.632	(4.335.416.711)	(35.886.479.828)
Trong đó:				
Thuế GTGT được khấu trừ	(31.523.042.885)			(27.856.094.324)
Thuế nộp thừa	(15.312.634.695)			(11.010.098.016)
Thuế phải nộp	2.029.401.831			2.979.712.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lưu tàu	2.431.710.928	1.747.810.339
Chi phí vận chuyển	79.933.004	375.501.049
Chi phí lãi vay	67.078.715	149.418.272
Chi phí phải trả khác	1.172.830.868	1.003.188.000
TỔNG CỘNG	3.751.553.515	3.275.917.660

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa tạm mượn	54.431.128.394	4.299.618.000
Phải trả cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Các khoản phải trả, phải nộp khác	354.563.798	543.497.080
TỔNG CỘNG	67.501.936.784	17.559.359.672
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	54.431.128.394	4.299.618.000
Các bên khác	13.070.808.390	13.259.741.672

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ

	Số đầu năm	Nhận tiền vay	Trả tiền vay	Phân loại lại	Đánh giá lại	VND Số cuối năm
Ngắn hạn	267.607.574.273	972.741.879.318	(1.091.454.011.212)	996.186.333	32.137.850	149.923.766.562
Vay ngân hàng						
(Thuyết minh số 17.1)	266.602.010.048	972.741.879.318	(1.090.957.641.298)	-	-	148.386.248.068
Vay dài hạn đến hạn trả						
(Thuyết minh số 17.2)	1.005.564.225	-	(496.369.914)	996.186.333	32.137.850	1.537.518.494
Dài hạn	8.876.574.921	-	-	(996.186.333)	(112.775.571)	7.767.613.017
Công ty Cổ phần Phát triển						
Đô thị Công nghiệp Số 2						
(Thuyết minh số 17.2)	8.876.574.921	-	-	(996.186.333)	(112.775.571)	7.767.613.017
TỔNG CỘNG	276.484.149.194	972.741.879.318	(1.091.454.011.212)	-	(80.637.721)	157.691.379.579

17.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Tổng Công ty dùng các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh			
VTIT/0004/10/21	22.474.286.437	Ngày 12 tháng 1 năm 2022	3.30
VTIT/0006/11/21	63.436.801.729	Ngày 9 tháng 2 năm 2022	3.30
VTIT/0015/11/21	62.475.159.902	Ngày 28 tháng 2 năm 2022	3.30
TỔNG CỘNG	148.386.248.068		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 202 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

17.2 Nợ dài hạn

Tổng Công ty có khoản nợ tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988. Tổng Công ty dùng khu đất này để góp vốn thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina. Chi tiết được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Ngày đến hạn</i>
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	<u>9.305.131.511</u>	Ngày 12 tháng 5 năm 2028
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.537.518.494</i>	
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>7.767.613.017</i>	

18. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Trích lập quỹ</i>	<i>Sử dụng quỹ</i>	<i>VND Số cuối năm</i>
Quỹ khen thưởng	6.737.389.325	2.000.000.000	(400.000.000)	8.337.389.325
Quỹ phúc lợi	2.635.301.065	2.700.000.000	(229.625.963)	5.105.675.102
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	-	1.200.000.000	(1.200.000.000)	-
TỔNG CỘNG	<u>9.372.690.390</u>	<u>5.900.000.000</u>	<u>(1.829.625.963)</u>	<u>13.443.064.427</u>

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

				VND
	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	1.218.000.000.000	21.541.711.415	234.448.693.832	1.473.990.405.238
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	243.632.301.549	243.632.301.549
Cổ tức công bố	-	-	(146.160.000.000)	(146.160.000.000)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	-	-	(947.000.000)	(947.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.700.000.000)	(4.700.000.000)
Số cuối năm	<u>1.218.000.000.000</u>	<u>21.541.711.415</u>	<u>326.273.995.372</u>	<u>1.565.815.706.787</u>
Năm nay				
Số đầu năm	1.218.000.000.000	21.541.711.415	326.273.995.372	1.565.815.706.787
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	115.470.668.974	115.470.668.974
Cổ tức công bố (*)	-	-	(146.160.000.000)	(146.160.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.700.000.000)	(4.700.000.000)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Số cuối năm	<u>1.218.000.000.000</u>	<u>21.541.711.415</u>	<u>289.684.664.346</u>	<u>1.529.226.375.761</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 6 tháng 12 năm 2021, các cổ đông của Tổng Công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền theo mức 12% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và cuối năm	<u>1.218.000.000.000</u>	<u>1.218.000.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong năm	146.160.000.000	146.160.000.000
Cổ tức trả bằng tiền trong năm 2021: 1.200 VND/cổ phiếu	146.160.000.000	-
Cổ tức trả bằng tiền trong năm 2020: 1.200 VND/cổ phiếu	-	146.160.000.000
Cổ tức đã trả trong năm	(146.160.000.000)	(146.160.000.000)
Trong đó:		
Trả bằng tiền	146.160.000.000	111.081.600.000
Cần trừ với lợi nhuận được chia từ Hợp đồng Hợp tác kinh doanh	-	35.078.400.000

19.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	121.800.000	1.218.000.000.000	121.800.000	1.218.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	121.800.000	1.218.000.000.000	121.800.000	1.218.000.000.000

19.4 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	115.470.668.974	243.632.301.549
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(5.900.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	115.470.668.974	237.732.301.549
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	121.800.000	121.800.000
Lãi cơ bản (VND)	948	1.952
Lãi suy giảm (VND)	948	1.952

(*) Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận giữ lại của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 17 tháng 6 năm 2021.

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và vào ngày của báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	1.237.857.881.175	2.227.845.355.415
Doanh thu bán thành phẩm	246.610.613.395	369.240.803.295
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.987.857.997	3.864.443.093
Khác	474.723.510	174.319.100
TỔNG CỘNG	1.495.931.076.077	2.601.124.920.903
Trong đó:		
Các bên khác	823.783.429.991	799.679.554.699
Các bên liên quan	672.147.646.086	1.801.445.366.204

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức được chia	106.800.579.335	222.185.339.846
Lãi tiền gửi	12.490.872.219	15.734.917.744
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.750.576.413	7.003.434.532
TỔNG CỘNG	126.042.027.967	244.923.692.122

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.199.468.107.707	2.156.925.582.359
Giá vốn thành phẩm đã bán	219.925.045.660	343.940.523.249
Khác	10.827.978.814	13.849.168.311
TỔNG CỘNG	1.430.221.132.181	2.514.715.273.919

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	6.473.155.092	19.186.355.837
Lỗ chênh lệch tỷ giá	616.828.480	949.188.837
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	(6.167.803.740)
TỔNG CỘNG	7.089.983.572	13.967.740.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương	17.445.057.354	17.383.537.421
Chi phí vận chuyển	4.973.233.932	13.202.664.373
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.249.770.008	5.375.802.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.150.425.908	2.988.182.990
Chi phí khác	1.433.851.986	3.245.158.339
TỔNG CỘNG	32.252.339.188	42.195.345.189

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương	16.821.169.402	14.895.377.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.627.884.576	13.634.216.965
Chi phí khấu hao và hao mòn	382.920.472	331.461.960
Chi phí khác	1.882.851.041	2.933.206.478
TỔNG CỘNG	32.714.825.491	31.794.262.536

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	504.271.068.939	602.883.589.245
Chi phí lương	40.731.260.995	38.936.645.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.146.933.833	45.796.971.008
Chi phí khấu hao và hao mòn	16.813.115.235	20.162.176.074
Chi phí khác	3.135.781.266	5.893.013.564
TỔNG CỘNG	594.098.160.268	713.672.395.287

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	119.773.205.653	243.632.301.549
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	23.954.641.131	48.726.460.310
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	3.838.043.989	3.560.952.812
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(21.360.115.867)	(44.437.067.969)
Sử dụng lỗ thuế năm trước chuyển sang	(2.130.032.574)	(7.850.345.153)
Chi phí thuế TNDN	4.302.536.679	-

26.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26.2 Lỗ chuyển từ các năm trước

Tổng Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tổng Công ty đã chuyển hết khoản lỗ lũy kế (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.650.162.868 VND). Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	Không được chuyển lỗ	VND Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
2019 (*)	2024	10.650.162.870	(10.650.162.870)	-	-

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Tổng Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tổng Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư hoặc nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
TAC	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	3.950.740.650	1.045.398.331.822
		Mua hàng hóa	219.310.170	17.658.247.572
		Cổ tức được nhận	-	103.416.406.500
		Bán tài sản cố định	-	1.159.574.284
Nakydaco	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	47.013.674.000	149.289.769.300
		Mua hàng hóa	3.190.576.439	1.727.000.000
KDNB	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	619.055.712.125	605.098.303.610
		Mua hàng hóa	39.274.772.060	44.570.819.140
		Mượn hàng hóa	45.035.634.460	-
		Phí dịch vụ gia công dầu	3.538.507.700	13.904.749.982
		Cung cấp dịch vụ	1.546.256.925	1.119.049.335
		Bán tài sản cố định	-	654.500.000
Calofic	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	106.800.579.335	118.768.933.346
		Cung cấp dịch vụ	6.316.870.085	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC")	Công ty mẹ	Cổ tức đã trả	74.541.600.000	74.541.600.000
		Mua hàng hóa	9.630.975.612	30.556.104.855
		Thuê văn phòng	3.202.098.528	2.617.898.400
		Cung cấp dịch vụ	581.262.386	539.912.137

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

				VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)				
KDNB	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và cung cấp dịch vụ	142.991.262.447	190.641.383.829
Nakydaco	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	-	52.447.885.020
TAC	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	-	16.620.135.840
KDC	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	-	89.624.700
			142.991.262.447	259.799.029.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

				VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	
Phải thu khác (Thuyết minh số 6)					
KDC	Công ty mẹ	Đặt cọc thuê văn phòng	1.294.777.247	1.294.777.247	
TAC	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	-	17.985.462.000	
			1.294.777.247	19.280.239.247	
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 12)					
KDC	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	-	44.000.000	
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 16)					
TAC	Công ty liên kết	Mượn hàng hóa	54.431.128.394	4.299.618.000	

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

			VND	
	Năm nay	Năm trước		
Hội đồng Quản trị	420.000.000	420.000.000		
Ban Kiểm soát	226.400.000	171.300.000		
Ban Giám đốc	4.998.836.200	4.976.259.200		
TỔNG CỘNG	5.645.236.200	5.567.559.200		

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

			VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm		
Dưới 1 năm	8.508.196.812	2.567.069.280		
Từ 1 đến 5 năm	925.156.512	3.422.759.040		
TỔNG CỘNG	9.433.353.324	5.989.828.320		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty.



Nguyễn Hoàng Sang
Người lập



Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2022